

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 236/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố;
- Đài PTTH An Giang, Báo An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, P.KTĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Văn Phước

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ
DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/2025/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

**Phần I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức lao động, vật tư, thiết bị, năng lượng sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, huyện, công chức địa chính ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là công chức địa chính cấp xã) và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Cơ sở xây dựng định mức

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;
- Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;
- Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;
- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 09 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 4. Sử dụng định mức

Định mức này được sử dụng để xây dựng bộ đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh; các huyện, thành phố trong tỉnh (gọi chung là huyện); xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã).

Các công việc xây dựng dự án, hội nghị triển khai tập huấn, công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, thông tin tuyên truyền về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của các cấp thực hiện theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 5. Phương pháp xây dựng định mức

- Phương pháp so sánh: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các định mức của công việc, sản phẩm tương đồng đã thực hiện trong thực tế và các quy định trước đây về quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phương pháp kinh nghiệm: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào kinh nghiệm tích lũy được của cán bộ xây dựng định mức hoặc công nhân kỹ thuật đã thực hiện trong thực tế.

- Phương pháp thống kê, tổng hợp: là phương pháp xây dựng định mức dựa vào các tài liệu thu thập (khảo sát, chụp ảnh, bấm giờ và các phương pháp khác tương tự) về hao phí thời gian lao động, hao phí vật liệu và thời gian sử dụng các loại dụng cụ, thiết bị thực tế để hoàn thành công việc, sản phẩm cần xây dựng mức.

- Phương pháp phân tích: là phương pháp xây dựng định mức dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn để phân tích từng nội dung công việc, các yếu tố tác động và hao phí cần thiết của từng công đoạn trong chu trình tạo ra sản phẩm (bao gồm: phân tích khảo sát, phân tích tính toán).

Điều 6. Thành phần của định mức

1. Định mức lao động

Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

d) Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn) được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư, thiết bị và năng lượng

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện áp dụng theo quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT, Thông tư số 23/2023/TT-BTC và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

Điều 7. Đơn vị tính trong định mức

- “Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

- “Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

- “Bộ/huyện” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 huyện.

- “Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho cấp tỉnh.

- “Thửa/tỉnh” tính cho số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê của cấp tỉnh.

Điều 8. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Bản đồ kiểm kê đất đai	BĐKK
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Biến động đất đai	BĐĐĐ
Thống kê đất đai	TKĐĐ
Kiểm kê đất đai	KKĐĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Lao động kỹ thuật	LĐKT
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

Điều 9. Các hệ số

Hệ số quy mô diện tích, điều chỉnh khu vực và tỷ lệ bản đồ ở cấp xã theo Phụ lục số I đính kèm; hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện theo Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

Điều 10. Khoanh đất

Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phần II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Chương I THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Điều 11. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;

b) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định;

c) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

a) Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định;

c) Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

1.4. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

1.5. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.6. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

1.7. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

2. Định biên, định mức lao động

Bảng số 1

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/DVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê			
2.1	Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ KKĐĐ	Khoanh/xã	1KTV4	4,00
2.2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	Khoanh/xã	1KTV4	2,40
2.3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	1KTV4	2,00
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	3,00
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất.	Bộ/xã	1KTV4	3,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính	Bộ/xã	1KTV4	4,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả	Bộ/xã	1KTV4	1,00

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	thống kê đất đai theo quy định			

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3) tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục số I của định mức);

(2) Định mức tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 Bảng 01 tính cho xã có 16 khoảnh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 2.1, 2.2 và 2.3 chia cho 16 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 16 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

Điều 12. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thống kê đất đai cấp xã

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 2

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,90
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,45
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	0,90
6	Điện năng	kW		145,40

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 3

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,50
5	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,85
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,85
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,85
8	Máy tính bấm số	Cái	60	5,80
9	USB 4GB	Cái	12	2,00
10	Điện năng	kW		7,33

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/xã)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,05
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,05
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 5.

Bảng số 5

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất	0,060
3	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai	0,050

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu của mục 4 Bảng 5 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát cơ sở dữ liệu đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 2, Bảng 3.

Điều 13. Định mức lao động thống kê đất đai cấp huyện

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp huyện và tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có).

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp huyện và lập các biểu theo quy định.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp huyện.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị.

1.8. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện.

1.9. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai cấp huyện theo quy định.

2. Định biên và định mức lao động

Bảng số 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/huyện	1KTV6	1,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê gửi Ủy ban nhân dân cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.1	Trường hợp đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV6	1,00
2.2	Trường hợp chưa có CSDL đất đai	Thửa/huyện	1KTV6	11,25
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã			

3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	5,00
3.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có)	Bộ/huyện	1KS3	2,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai và lập các biểu theo quy định	Bộ/huyện	1KS3	9,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	9,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/huyện	2KS3	5,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai	Bộ/huyện	1KTV6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 6 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2) tính cho huyện trung bình (có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào số lượng đơn vị cấp xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 2 tính cho huyện có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê trung bình hàng năm 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Điều 14. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thống kê đất đai cấp huyện

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 7

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/huyện)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,60
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,30
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	34,00

4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	10,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,60
6	Điện năng	KW		362,04

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	43,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	43,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	43,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	10,75
5	Lưu điện	Cái	60	31,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	4,65
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,10
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	9,30
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	9,30
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	43,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	3,10
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	43,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	10,50
14	Điện năng	kW		142,56

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 9

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,30
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị và vật liệu trên tính cho huyện trung bình (huyện có ít hơn hoặc bằng 15 xã); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp huyện.

Điều 15. Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

a) Xây dựng văn bản chỉ đạo và kế hoạch thực hiện thống kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh;

b) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

c) Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

d) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

1.3. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện thống kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.4. Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định.

1.6. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

1.7. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.8. Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

1.9. Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

1.10. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định.

2. Định biên và định mức lao động

Bảng số 10

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện	Thửa/tỉnh	1KS3	11,00
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp huyện và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến	Bộ/tỉnh	1KS3	13,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	7,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	6,00
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,00

Ghi chú:

Định mức tại điểm 2 Bảng 10 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Điều 16. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	50,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	15,00
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		487,20

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	60,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	15,00
5	Lưu điện	Cái	60	50,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	15,00

9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	15,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	8,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	15,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	15,00
14	Điện năng	kW		126,00

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 13

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,45
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,45
3	Mực photocopy	Hộp	0,70
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	16,00
6	Giấy A4	Ram	4,50
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/tính”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Thửa/tính”.

Chương II

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 17. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

- a) Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;
- b) Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;
- c) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;
- d) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát cơ sở dữ liệu đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến;
- đ) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định.

1.2. Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

- a) Đối với cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;
- b) Đối với cấp xã chưa có cơ sở dữ liệu đất đai nhưng đã có bản đồ địa chính thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng bản đồ địa chính để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai.

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ bản đồ địa chính nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

- c) Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ bản đồ địa chính và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm

kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

a) Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyên đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

b) Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

c) Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

d) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

đ) Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định;

e) Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

1.5. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định.

1.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất với nội dung chính:

a) Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

b) Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

c) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

d) So sánh, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

2. Định biên và định mức lao động

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng số 14

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức Công/DVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên, hồ sơ, tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.5	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức Công/DVT
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê và kỳ kiểm kê đất đai	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	1,00
4.2	Rà soát khoanh về nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh về ngoại nghiệp	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	3,00
4.3	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	<u>15,00</u> 15,00
4.4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa	Khoanh/xã	1KS3	12,00
4.5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện đề biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KS3	8,00
4.6	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KTV6)	6,00
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KTV6	10,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	6,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai. In sao và giao nộp kết quả kiểm	Bộ/xã	1KTV4	3,00

STT	Nội dung công việc	DVT	Định biên	Định mức Công/ĐVT
	kê đất đai			

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 14 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1, 4.2, 4.3 và 4.4) tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục số I của định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục số I của định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1, 4.2 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 20 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.1, 4.2 chia cho 20 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 20 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.3 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 150 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.3 chia cho 150 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.4 Bảng 14 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 75 khoảnh/xã (khi tính mức cho một khoảnh đất thì mức công tại điểm 4.4 chia cho 75 khoảnh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 75 khoảnh thì lấy mức tính cho một khoảnh đất x số lượng khoảnh thực tế.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Bảng số 15

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KS3	6,00	7,00	8,00	10,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	4,00	5,00	6,00	7,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 15 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, 1/10000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha, 300 ha, 1.000 ha, 5.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục số I của định mức).

Điều 18. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện công tác kiểm kê đất đai cấp xã

1.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 16

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/xã)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	10,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	10,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	84,50

4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	22,38
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Máy in Plotter	Cái	0,40	0,30
7	Điện năng	kW		832,91

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 16 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 16 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 17

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)
1	Bàn làm việc	Cái	96	89,50
2	Ghế văn phòng	Cái	96	89,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	89,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	22,38
5	Lưu điện	Cái	60	84,50
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	22,38
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	22,38
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	89,50
9	Máy tính bấm số	Cái	60	14,00
10	Thước nhựa 40cm	Cái	24	3,73
11	Thước nhựa 120cm	Cái	24	2,24
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	8,38
13	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	60,00
14	Giày bảo hộ	Đôi	12	60,00
15	Tất	Đôi	6	60,00
16	Mũ cứng	Cái	12	60,00
17	Quần áo mưa	Bộ	6	60,00
18	Bình đựng nước uống	Cái	12	60,00
19	USB (4GB)	Cái	12	8,40

20	Điện năng	kW	56,39
----	-----------	----	-------

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18.

Bảng số 18

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp.	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;	0,163
4	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,600

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 5 Bảng 18 trên tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

1.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 19

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)
1	Băng dính to	Cuộn	2,00
2	Bút dạ màu	Bộ	1,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	4,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,19
5	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50

6	Mực photocopy	Hộp	0,22
7	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
9	Giấy A4	Ram	1,00
10	Giấy A3	Ram	0,50
11	Mực in Plotter	Hộp	0,03
12	Giấy in A0	Tờ	3,00

Ghi chú:

(1) Định mức vật liệu của Bảng 19 trên đây tính cho xã trung bình (xã có diện tích bằng 1.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục số I kèm theo Quyết định này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 19 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/xã”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “khoanh/xã” do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

2.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,25	4,75	5,25	6,00
4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		179,34	195,30	211,26	235,20

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 21

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/xã)			
				1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Bàn làm việc	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	17,00	19,00	21,00	24,00

4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
5	Lưu điện	Cái	60	17,00	19,00	21,00	24,00
6	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
7	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,25	4,75	5,25	6,00
8	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,25	4,75	5,25	6,00
9	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
10	Cập đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Đồng hồ treo tường	Cái	36	4,25	4,75	5,25	6,00
12	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
13	Điện năng	kW		6,43	7,18	7,94	9,07

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 22

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 xã)			
			1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cáp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/1000 tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 100 ha; tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 300 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 1.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích bằng 5.000 ha); khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất” của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tix}) quy định tại Bảng c Phụ lục số I kèm theo Quyết định này.

Điều 19. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện;
- Xây dựng văn bản chỉ đạo, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã và các phòng, ban chuyên môn của cấp huyện về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

d) Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

đ) Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp huyện, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp huyện; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp huyện và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện theo quy định;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định;

b) Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có).

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện theo quy định.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp huyện và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm của cấp huyện; phân tích nguyên nhân biến động của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

- 1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.
 1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện.
 1.11. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

2. Định biên và định mức lao động

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp huyện

Bảng số 23

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm/DVT
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các đơn vị liên quan của cấp huyện để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định	Bộ/huyện	1KS2	2,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hồ sơ địa giới; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai và các tài liệu liên quan	Bộ/huyện	2KS2	2,00
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/huyện	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, trừ các đơn vị cấp xã đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp			
2.1	Đối với xã đã có CSDL đất đai nhưng chưa khai thác sử dụng ở cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5,00
2.2	Đối với xã chưa có CSDL đất đai			
2.2.1	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động không thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	11.50
2.2.2	Các thửa đất của cá nhân và cộng đồng dân cư có biến động thuộc phạm vi thực hiện các dự án	Thửa/huyện	1KS3	2.00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/huyện	1KTV6	3,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của	Bộ/huyện	2KS3	9,00

	cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định			
4.2	Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/huyện	2KS3	5,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp huyện, lập các biểu quy định và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS3	38,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp huyện	Bộ/huyện	2KS3	15,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/huyện	1KTV6	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 23 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.1 và 2.2) tính cho huyện trung bình (huyện có 15 đơn vị hành chính cấp xã); khi tính định mức cho từng huyện thì căn cứ vào số lượng xã thực tế của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{slx} là số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện.

(2) Định mức tại điểm 2.2 Bảng 23 tính cho huyện có số lượng thửa của hộ gia đình, cá nhân có biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính của huyện trung bình trong năm kiểm kê 450 thửa (15 xã x 30 thửa/xã) (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa). Trường hợp huyện có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 450 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

(3) Riêng kỳ kiểm kê năm 2024 thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm từ 2020 đến 2024 và định mức được tính mức công tại điểm 2.2 chia cho 450 thửa đất x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

Bảng số 24

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (theo tỷ lệ bản đồ) Công nhóm/ĐVT		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	3,00	4,00	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp					
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Bộ/huyện	1KS4	7,00	9,00	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	2KS4	35,00	42,00	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	10,00	12,00	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS4	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn chỉnh và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/huyện	1KS3	4,00	4,00	4,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 24 nêu trên tính cho huyện trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở các tỷ lệ 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; bằng 7.000 ha, 20.000 ha) và có từ 15 đơn vị cấp xã trực thuộc trở xuống). Khi tính định mức cho từng huyện của tỉnh An Giang thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích tự nhiên và số đơn vị cấp xã trực thuộc của huyện để tính theo công thức sau:

$$M_H = M_{tbh} \times K_{tlh} \times K_{sx}$$

Trong đó:

- M_H là mức lao động của huyện cần tính;
- M_{tbh} là mức lao động của huyện trung bình;
- K_{tlh} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (được xác định theo Bảng a Phụ lục số II của định mức);
- K_{sx} là hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (được xác định theo Bảng b Phụ lục số II của định mức).

Điều 20. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

1. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện công tác kiểm kê đất đai cấp huyện

1.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 25

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức
-----	-------------------	-------------	-----------	----------

			(kw/h)	(Ca/huyện)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	4,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	4,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	171,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	42,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	4,00
6	Điện năng	kW		1.448,60

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 26

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)
1	Bàn làm việc	Cái	96	171,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	171,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	171,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	40,75
5	Lưu điện	Cái	60	163,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	8,55
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	8,55
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	40,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	40,75
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	171,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	13,40
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	85,50
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	67,00
14	Điện năng	kW		356,75

1.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 27

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/huyện)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,30
4	Sổ ghi chép	Quyển	4,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	12,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

(1) Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là “Bộ/huyện”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/huyện”.

(2) Định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã; khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, thực hiện điều chỉnh theo công thức: $M_H = M_{tbh} \times [1 + 0,04 \times (K_{slx} - 15)]$.

2. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện

2.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 28

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy vi tính	Cái	0,4	99,00	118,00	139,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	24,75	29,50	34,75
3	Máy chiếu	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
4	Máy tính xách tay	Cái	0,5	2,00	2,00	2,00
5	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,80	0,80	0,80
6	Điện năng	kW		770,96	961,13	1.128,70

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 29

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/huyện)		
				1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	96	99,00	118,00	139,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	99,00	118,00	139,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	99,00	118,00	139,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	99,00	118,00	139,00
5	Lưu điện	Cái	60	99,00	118,00	139,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	4,95	5,90	6,95
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	24,75	29,50	34,75
10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	99,00	118,00	139,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,97	3,54	4,17
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	4,00	4,00	4,00

13	Cấp dựng tài liệu	Cái	24	4,00	4,00	4,00
14	Ổng dựng bản đồ	Cái	12	4,00	4,00	4,00
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	2,40	3,20	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	49,50	59,00	69,50
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (1T)	Cái	36	44,55	53,10	62,55
18	Điện năng	kW		95,90	247,80	291,90

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 30

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho 1 huyện)		
			1/5000	1/10000	1/25000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30	0,30	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50	0,50	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50	0,50	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho huyện trung bình có 15 đơn vị hành chính cấp xã (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/5000 với quy mô diện tích nhỏ hơn hoặc bằng 2.000 ha; tỷ lệ 1/10000 với quy mô diện tích bằng 7.000 ha; tỷ lệ 1/25000 với quy mô diện tích bằng 20.000 ha); khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ “Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện” của Mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{th}) quy định tại Bảng a Phụ lục số II kèm theo Quyết định này và hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx}) quy định tại Bảng b Phụ lục số II kèm theo Quyết định này.

Điều 21. Định mức lao động kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

1.1. Công tác chuẩn bị:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh;
- Xây dựng văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện kiểm kê đất đai;
- Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh về kế hoạch kiểm kê đất đai;
- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;
- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

e) Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định;

g) Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai.

1.2. Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

1.3. In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

1.4. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp huyện, cấp xã.

1.5. Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

a) Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

b) Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

1.6. Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định.

1.7. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh theo quy định.

1.8. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

a) Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

b) Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

c) Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

d) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

1.9. Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

1.10. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

1.11. Chính sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị theo quy định.

1.12. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định.

2. Định biên và định mức lao động

2.1. Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng số 31

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức Công nhóm /tỉnh
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai để gửi Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp	Thửa/tỉnh	1KS3	11,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	6,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp huyện về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp huyện chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	27,00
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00

	đề thống nhất.			
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	3KS3	11,50
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	43,00
7	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
8	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Tài nguyên và Môi trường đề nghị	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
9	In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại điểm 2 Bảng 31 tính cho số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Riêng kỳ kiểm kê thì tính theo số lượng thửa đất biến động của cả 05 năm và định mức được tính bằng mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa x số thửa biến động thực tế của 05 năm.

2.2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

Bảng số 32

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Định biên	Định mức
				Công nhóm/ĐVT Tỷ lệ 1/100.000
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện	Bộ/tỉnh	1KS4	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	2KS5	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS5	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00

4	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00
---	---	---------	------	------

Điều 22. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

1.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 33

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	190,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	50,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.612,80

1.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 34

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	200,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	200,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	200,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	50,00
5	Lưu điện	Cái	60	190,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	15,00
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	15,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	50,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	50,00
10	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	200,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	17,00
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	100,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	51,00
14	Điện năng	kW		567,00

1.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 35

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,14
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Bộ/xã” và “Thửa/tỉnh”.

2. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

2.1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 36

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/100.000
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1087,20

2.2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 37

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
				1/100.000
1	Bàn làm việc	Cái	96	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	96	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	35,00
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00

10	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	140,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00
14	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,00
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	70,00
17	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
18	Điện năng	kW		280,00

2.3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 38

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Ca/tính)
			1/100.000
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	4,50

Chương III

KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

1. Kiểm kê đất đai chuyên đề là việc kiểm kê chuyên sâu về một hoặc một số chỉ tiêu loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; loại đối tượng sử dụng đất quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này; loại đối tượng được giao quản lý đất quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này và các nội dung khác có liên quan theo yêu cầu của quản lý nhà nước về đất đai trong từng thời kỳ.

2. Nội dung, hoạt động kiểm kê đất đai chuyên đề được thực hiện theo quyết định của Thủ tướng chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Việc kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp ở các cấp được thực hiện đồng thời gắn với kiểm kê đất đai theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 23. Định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

1. Nội dung công việc

1.1. Kiểm kê chuyên đề cấp xã

1.1.1. Công tác chuẩn bị

- a) Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ.
- b) Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in biểu mẫu.
- c) Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

1.1.2. Xác định phạm vi kiểm kê: vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã

1.1.3. Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã.

1.1.4. Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng;

a) Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất.

b) Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất.

c) Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất.

1.1.5. Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

a) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

(b) Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

c) Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ).

(d) Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ.

1.1.6. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.1.7. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.1.8. Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp.

1.1.9. In ấn, phát hành kết quả

1.2. Kiểm kê chuyên đề cấp huyện

a) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề vào biểu.

b) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề.

c) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

d) In sao và giao nộp kết quả.

1.3. Kiểm kê chuyên đề cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với các công ty nông, lâm nghiệp về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp; đất chưa sử dụng của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai.

b) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề vào biểu.

c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề.

d) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

đ) In sao và giao nộp kết quả.

2. Định biên và định mức lao động

Bảng số 39

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
	Cấp xã			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	3,00
1.2	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in biểu mẫu	Bộ/xã	1KS3	2,00
1.3	Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ	Bộ/xã	2KS3	5,00
2	Xác định phạm vi kiểm kê: vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp trên bản đồ kiểm kê đất đai tại cấp xã	Bộ/xã	1KS3	1,00
3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; đất sử dụng không đúng mục đích; đang giao, giao khoán, khoán trắng; cho thuê, cho mượn; liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư; bị lấn, bị chiếm; đang có tranh chấp và đất chưa sử dụng tại cấp xã.	Bộ/xã	1KS3	5,00
4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất của từng công ty nông, lâm nghiệp theo loại đất; diện tích đất đang sử dụng đúng; tình trạng sử dụng;			
4.1	Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	<u>0,10</u> 0,10
4.2	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,10
5	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.			
5.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Khoanh/xã	1KS3	0,10
5.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	5,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
5.3	Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ)	Bộ/xã	1KS3	2,00
5.4	Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ	Bộ/xã	1KS3	8,00
6	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
6.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1 KTV 4+ 1KS3)	6,00
6.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		5,00
6.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		5,00
7	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp			
7.1	Cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1 KTV 4+ 1KS3)	3,00
7.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		1,00
7.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1,00
8	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp			
8.1	Cấp xã	Bộ/xã	1KS3	5,00
8.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		2,00
8.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		3,00
9	In ấn, phát hành kết quả			
9.1	Cấp xã	Bộ/xã	1KS3	1,00
9.2	Cấp huyện	Bộ/huyện		1,00
9.3	Cấp tỉnh	Bộ/tỉnh		1,00

Ghi chú:

(1) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Bảng 39.

(2) Định mức tại Bảng 39 được tính cho mỗi chuyên đề cần kiểm kê. Trường hợp một lần kiểm kê thực hiện với nhiều chuyên đề thì chi phí lao động được tính bằng tổng chi phí lao động của từng chuyên đề tính theo định mức tại bảng này.

(3) Các bước công việc tại điểm 4.1 và 4.2 tại Bảng 39 là ngoại nghiệp còn lại là nội nghiệp.

Điều 24. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện kiểm kê chuyên đề tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường

1. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 40

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kw/h)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	1,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	1,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	76,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	38,00
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	6,50
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	6,50
7	Điện năng	kW		1.020,00

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 41

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/tỉnh)
1	Bàn làm việc	Cái	96	76,00
2	Ghế văn phòng	Cái	96	76,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	19,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	76,00
5	Lưu điện	Cái	60	76,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	22,80
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	22,80
8	Quạt thông gió 0,04 kw	Cái	60	35,50
9	Quạt trần 0,1 kw	Cái	60	35,50
10	Đèn neon 0,04 kw	Bộ	30	71,00
11	Máy tính bấm số	Cái	60	2,50
12	Đồng hồ treo tường	Cái	36	38,00
13	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	22,50
14	Điện năng	kW		700,88

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 42

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A4 Laser	Hộp	1,00

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (Tính cho tỉnh)
3	Mực photocopy	Hộp	0,50
4	Sổ ghi chép	Quyển	10,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	50,00
6	Giấy A4	Ram	15,00
7	Giấy A3	Ram	5,00

Ghi chú: Phân bổ định mức dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo bảng 43

Bảng số 43

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Kiểm kê chuyên đề tại cấp xã	0,6
2	Kiểm kê chuyên đề tại cấp huyện	0,2
3	Kiểm kê chuyên đề tại cấp tỉnh	0,2

Ghi chú:

(1) Phần bổ dụng cụ, vật liệu, thiết bị theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho “Bộ/xã, bộ/huyện và Bộ/tỉnh”, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính “Khoanh/xã”

(2) Đối với việc kiểm kê đất đai chuyên đề trùng với năm kiểm kê đất đai định kỳ thì được tính bằng 80% mức phân bổ dụng cụ, thiết bị quy định tại mục 2 Bảng 43.

Điều 25. Định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề về đất khu vực sạt lở, bồi đắp

1. Nội dung công việc

1.1. Kiểm kê chuyên đề cấp xã

1.1.1 Công tác chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện KKĐĐ.
- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in biểu mẫu.
- Thu thập tài liệu phục vụ công tác KKĐĐ.

1.1.2. Xác định phạm vi kiểm kê: xác định số lượng điểm sạt lở, bồi đắp, được điều tra thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai; diện tích tương ứng của từng điểm bị sạt lở, bồi đắp; xác định rõ nguyên nhân, cần thiết thực hiện kiểm kê diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp.

1.1.3. Rà soát, xác định khoanh vẽ trên bản đồ kiểm kê đất đai về vị trí, khu vực, loại đất và năm sạt lở, bồi đắp theo đơn vị hành chính cấp xã.

1.1.4. Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

a) Đối soát, xác định các trường hợp có biến động và chỉnh lý bản đồ đối với khoanh đất có thay đổi thông tin thửa đất.

b) Đối soát, xác định và chỉnh lý, bổ sung thông tin đối với các khoanh đất cần kiểm kê: mục đích sử dụng đất.

c) Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất.

1.1.5. Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất thực hiện theo quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

a) Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

(b) Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số.

c) Ghép mảnh bản đồ điều tra kiểm kê theo phạm vi đơn vị hành chính (chỉ áp dụng đối với trường hợp lập mới bản đồ KKĐĐ).

(d) Tích hợp, tiếp biên, biên tập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê; đóng vùng, tính diện tích các khoanh đất; trình bày, hoàn thiện bản đồ KKĐĐ.

1.1.6. Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.1.7. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.1.8. Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề của địa bàn thực hiện theo phân cấp.

1.1.9. In ấn, phát hành kết quả

1.2. Kiểm kê chuyên đề cấp huyện

a) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề vào biểu.

b) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề.

c) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.

d) In sao và giao nộp kết quả.

1.3. Kiểm kê chuyên đề cấp tỉnh

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo đối với địa phương về cung cấp các hồ sơ, tài liệu, số liệu, bản đồ, các tài liệu khác có liên quan và có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất, loại đất và diện tích đất đất sạt lở, bồi đắp.

b) Tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề vào biểu.

- c) Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng kiểm kê đất đai chuyên đề.
- d) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề.
- đ) In sao và giao nộp kết quả.

2. Định biên và định mức lao động

Áp dụng bảng 39 định biên và định mức lao động kiểm kê đất đai chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

Điều 26. Định mức vật tư, thiết bị, năng lượng thực hiện kiểm kê chuyên đề

Áp dụng Bảng 39, 40, 41, 42 định mức sử dụng máy móc, thiết bị, dụng cụ và vật liệu thực hiện kiểm kê chuyên đề tình hình quản lý sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường.

Phụ lục số I:**Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã****a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})**

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	$\leq 100 - 1.000$	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = $0,5 + ((1,0 - 0,5) / (1000 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	$> 1.000 - 2.000$	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = $1,01 + ((1,1 - 1,01) / (2000 - 1000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1000)$
3	$> 2.000 - 5.000$	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính = $1,11 + ((1,2 - 1,11) / (5.000 - 2000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2000)$
4	$> 5.000 - 10.000$	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính = $1,21 + ((1,3 - 1,21) / (10.000 - 5000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5000)$
5	$> 10.000 - 150.000$	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính = $1,31 + ((1,4 - 1,31) / (150.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã khu vực miền núi	0,90
2	Các xã khu vực đồng bằng	1,00
3	Thị trấn và các xã nằm trong khu vực phát triển đô thị	1,10
4	Các phường thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlx}	Công thức tính
1	1/1000	≤ 100	1	Hệ số của xã cần tính = 1,0
		$> 100 - 120$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (120 - 100)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100)$
2	1/2000	$> 120 - 300$	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (300 - 120)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 120)$
		$> 300 - 400$	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (400 - 300)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 300)$

		>400 - 500	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (500 - 400)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 400)$
3	1/5000	>500 - 1.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (1.000 - 500)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 500)$
		>1.000 - 2.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (2.000 - 1.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 1.000)$
		>2.000 - 3.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 2.000)$
4	1/10000	>3.000 - 5.000	0,95 - 1,00	K_{tlx} của xã cần tính $= 0,95 + ((1,0 - 0,95) / (5.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 3.000)$
		>5.000 - 20.000	1,01 - 1,15	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,01 + ((1,15 - 1,01) / (20.000 - 5.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 5.000)$
		>20.000 - 50.000	1,16 - 1,25	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,16 + ((1,25 - 1,16) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		> 50.000 - 150.000	1,26 - 1,35	K_{tlx} của xã cần tính $= 1,26 + ((1,35 - 1,26) / (150.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$

Phụ lục số II:**Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện và hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện****a) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp huyện (K_{tlh})**

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	K_{tlh}	Công thức tính
1	1/5000	≤ 2.000	1	Hệ số K_{tlh} của huyện cần tính =1,0
		$> 2.000 - 3.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (3.000 - 2.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 2.000)$
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (7.000 - 3.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 3.000)$
		$> 7.000 - 10.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (10.000 - 7.000)) \times (\text{diện tích của huyện cần tính} - 7.000)$
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (12.000 - 10.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 10.000)$
3	1/25000	$> 12.000 - 20.000$	0,95 - 1,00	K_{tlh} của huyện cần tính = $0,95 + ((1,0 - 0,95) / (20.000 - 12.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 12.000)$
		$> 20.000 - 50.000$	1,01 - 1,15	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,15 - 1,01) / (50.000 - 20.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 20.000)$
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,16 + ((1,25 - 1,16) / (100.000 - 50.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 50.000)$
		100.000 - 350.000	1,26 - 1,35	K_{tlh} của huyện cần tính = $1,26 + ((1,35 - 1,26) / (350.000 - 100.000)) \times (\text{diện tích của xã cần tính} - 100.000)$

b) Hệ số số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện (K_{sx})

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
1	15	1	K_{sx} của huyện cần tính = 1,0; Trường hợp số xã của huyện nhỏ hơn 15 xã thì tính công thức = $1 + (0,04 \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 15))$
2	16 - 20	1,01 - 1,06	K_{sx} của huyện cần tính = $1,01 + ((1,06 - 1,01) / (20 - 16)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 16)$

STT	Số lượng đơn vị cấp xã trực thuộc huyện	K_{sx}	Hệ số (K_{sx}) cụ thể được xác định bằng công thức tính nội suy
3	21 - 30	1,07 - 1,11	K_{sx} của huyện cần tính $= 1,07 + ((1,11 - 1,07) / (30 - 21)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 21)$
4	31 - 40	1,12 - 1,15	K_{sx} của huyện cần tính $= 1,12 + ((1,15 - 1,12) / (40 - 31)) \times (\text{Số xã của huyện cần tính} - 31)$